

779

• thi ca

poésie^f - *poetry*^A - 詩歌 - Nghệ thuật làm thơ. Người Tây phương cho thi ca là sự hòa điệu, sự cảm hứng hay là sự đề cao trong ý tưởng, trong văn từ, nói chung là nghệ thuật làm thơ. Mà Thơ là tập hợp của những từ có âm điệu theo số vần như thơ La Tinh hay thơ Hy Lạp, theo lối nhấn của chữ như thơ Đức hay thơ Anh hoặc theo số vần như thơ Pháp. Trước hiện trạng xô bồ của mớ thi văn kim tiền tại Việt Nam từ thời Pháp thuộc cho đến sau này mớ thi văn một chiều diêm dúa của cộng sản. Một bạn trong ngành muốn biết thế nào là một bài thơ đúng nghĩa, Đồng Tân đã hồn nhiên thốt ra trong thời gian dạy văn học tại một tư thục ở Sài Gòn năm 1956, câu định nghĩa: "*Thơ là tư tưởng hiện nguyên hình với tất cả màu sắc âm thanh uẩn súc và cố hữu của nó*". Cho nên, Thi nhân* là người có tư tưởng hiện nguyên hình khi cảm xúc trước một đối tượng. Cũng từ định nghĩa này, suy ra Thông thái* là những con người có tư tưởng phát kiến khi đi vào ngoại giới và Triết gia* là những người có tư tưởng ứng lộ từ nội tâm của họ. Chính ba thành phần này là động cơ cho công cuộc tấn hóa nhân loại tự bao giờ. (Xin xem *Thi nhân*).

• Thi nhân

Le Poète^F - *The Poet*^A - 詩人 - Con người phát hiện ra thi ca*. Nói như thế có nghĩa là con người có

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

được một tư tưởng cao cả hiện ra một cách hồn nhiên hoặc do cảm hứng trước một bối cảnh hay trong một rung động nội tại*, nhưng bao giờ nguồn thi hứng kia cũng độc lập đối với môi trường tiếp xúc bởi không phải do cảm tình như có người làm là tình yêu tạo ra thơ, hoặc do sự đắm đuối kích thích như có người cho rằng có rượu mới ra thơ... Có thể nói trong lòng thế kỷ XX, loại thơ nhân tạo này không đâu là không có bởi đó chỉ là những tâm hồn yếu đuối bị vật dục kéo lôi, nếu không phải là thợ thơ thì chỉ thích nghi cho một xã hội đen tối, một cuộc sống xô bồ không định hướng như thời Pháp thuộc của nước Việt Nam đã qua, hay cuồng loạn như lối thơ cộng sản xung tưng một chiều, khắp trên đế quốc đỏ mà chư hầu Việt minh đã để lại sặc mùi hôi hám. Nhưng nếu ta tìm hiểu các Thi nhân lừng danh trên thế giới thì ta cũng biết được tính chất cao đẹp trầm hùng của đất nước họ như một Lý Bạch* đời Đường bên Trung Hoa, một Tagore* thời Anh thuộc đất Ấn Độ hay như một Whitman* đương thời lập quốc tại Hoa Kỳ. Nếu tìm cho thấu đáo hơn thì ta sẽ thấy Thi nhân là những người đóng vai trò "*như một đốm sáng soi đường cho hậu thế*" mà Victor Hugo* đã nói vào thế kỷ XIX tại Pháp. Cho nên, Thi nhân chân chính là một người có tư tưởng cao đẹp, thuần phát, chủ tri giác thức* sinh hoạt* trong sự phát triển khối văn chương làm nền cho sinh hoạt con người (*Kỷ nguyên Thi nhân* trong tương lai nhân loại*), theo ba nguyên lý xây dựng đời sống nhân loại trong đó có nguyên lý bảo tồn của Hiên triết* (*từ thế kỷ XVIII về trước*) và nguyên lý tiến bộ của Thông thái* (*từ thế kỷ XIX đến XX*) trên hai phương diện triết học* và khoa học*. Trái lại, nếu cứ sa sầm vào ngả cụt của vật dục tội lỗi như thời đại văn minh* vật chất này mà mọi lý tưởng con người chỉ còn biết quyền và lợi thì văn chương chỉ là mớ sa đọa mà Thi nhân với nghĩa đúng của nó làm sao tìm cho ra?! (xin xem sách *Chung Quanh Vấn Đề Thi Nhân* của Đồng Tân tái bản 1994 tại Sài Gòn).

• Thích Ca Mâu Ni (560-480 trc TL)

Cakyamuni^P - 釋迦牟尼 - Giáo chủ* Phật giáo*. Cuộc đời của ngài được diễn tả bởi truyền thuyết trong kinh Lalitavistara và suy diễn bởi những người điêu khắc và họa sĩ. Kiếp* sống này bắt đầu trước khi đức Thích Ca giáng sinh bởi vì sự giáng

Đông Tân

sinh này đã có nói tới trong kinh Bà La Môn* vốn đã tin có luân hồi*. Cuộc sống truyền thuyết mà chúng ta biết qua nhiều do nghệ thuật Phật giáo phát huy là một loạt những dật sự giả tưởng mà trải qua nhiều kiếp trước, đức Thích Ca đã biểu lộ đức độ cao cả và một lòng bác ái vô biên: đó là những bộ Jakakas. Tuy nhiên, nhiều nguồn gốc chắc chắn đã chứng tỏ sự hiện hữu của những vị trí lịch sử đánh dấu các điểm chính yếu trong cuộc đời của vị hiền triết* Ấn Độ này. Ngài thuộc về đại gia đình Cākya (*Thích Ca*) thuộc giai cấp quý tộc kshatriya. Thân sinh của ngài là Suddhodana, vốn là vị đế vương của một lãnh thổ ở giáp ranh núi Hy Mã Lạp Sơn. Theo truyền thuyết, mẫu thân ngài là hoàng hậu Maya đã được báo trước bằng mộng rằng bà sẽ có một người con trai nổi tiếng sau này trở thành một bậc đạo. Chính trong hình thù một con voi trắng đã đi vào bụng bà mẹ ngài mà ngài sinh ra tại công viên Lumbini ở Kapilavastu. Bà Maya vừa cầm cành cây bồ đề và đứa con đã nẩy ra (*jaillit*) từ vú phải (*sein droit*) (!) của bà; các Thần linh* đã tiếp đứa bé trong một mảnh vải trắng và lo tắm rửa cậu bé (!). Người ta đặt tên cậu bé là Siddhartha. Vừa đặt xuống đất, đứa bé đã đi bảy bước về bốn hướng và dưới mỗi bước đi nở một hoa sen. Thân hình cậu bé được đánh dấu bằng 32 dấu hiệu báo trước ngôi vị* thầy thiên hạ. Bà Maya chết sau đó không lâu, cậu bé được bà dì, chị bà Maya và các hoàng phi khác trong triều nuôi. Cậu hoàng tử đã sống trong mọi hào nhoáng xa hoa của triều đình trong sung sướng và êm đềm, không có chút phiền não bởi phụ vương e ngại nơi hoàng tử có những triệu chứng của một hiền triết hơn là vị vua. Rất thông minh và có một sức mạnh phi thường, ông rất sành khoa bắn cung. Hoàng tử cưới cô em bà con cô cậu Yashodara trẻ đẹp và có một con, Rahula. Sách Phật cũng kể rằng hoàng tử sống sung sướng không một u buồn. Nhưng một hôm, vượt ra khỏi sự bảo vệ của phụ vương, ông ra khỏi kinh thành và gặp một ông già (*do đó ông biết có cảnh già và sự nghèo khó*); hôm sau, ông gặp một bệnh nhân (*ông mới biết sự đau đớn thể xác có thật*); lần thứ ba, ông thấy một tử thi đang được đem lên giàn hỏa (*đó là lần ông biết có sự chết*). Trong lần thứ tư, ông gặp một người tu khổ hạnh xin ông đồ ăn, *ông mới thấy mọi sự đều là giả dối và con đường tu học*. Ông cảm nghĩ từ đó cuộc

đời không ra gì. Khi ông trở về, phụ vương nhân lên các niềm vui khác, cho vời các nhạc công tạo những buổi ca nhạc đêm ngày cho ông vui thích. Nhưng vị Phật tương lai, trong một đêm các nữ hoàng say giấc, đã cảm thấy chán chường, thẳng yên ngựa ra đi, tiếng vó câu bị án ngữ bởi Thiên thần* nên không ai hay biết (!). Vào đến rừng sâu, hoàng tử Siddhartha cởi hết tư trang trao cho người giữ ngựa Channa cho trở về hoàng cung cùng con ngựa, rồi bắt đầu cuộc sống khổ hạnh dưới danh hiệu Gautama (*tên tộc của hoàng tử*), hành trì* theo giáo điều* của Bà La Môn giáo* nhưng không tìm ra sự giác ngộ*. Với thân thể gầy ốm da bọc xương, ông từ bỏ lối tu này, xuống tắm trong một dòng sông thiêng và bện đạo phục, tự xưng là Caky-amuni (*tu sĩ của gia tộc Cākya*) và nhận sự hiến dâng một cốc sữa của một phụ nữ hiệu đạo, Sujata*. Rồi ngài ngồi tịnh tọa dưới gốc bồ đề và đi tìm sự bí nhiệm của cuộc sống, của sự chết và của sự đau khổ chung. Ngài đã tìm ra cái chân lý* sâu xa của chuỗi dài nhân quả*. Nhưng khi ngài sắp đạt được kết quả thì ngài lại bị sự cám dỗ của quỷ Mara. Ngài đã đẩy lùi được mọi tấn công khi thì do một bầy quỷ liệng nhiều cục đá nhưng chúng lại biến thành hoa chạm vào ngài, khi thì dưới hình dáng những người đàn bà đẹp (*con gái của Mara*) mà ngài không thêm để ý tới (!). Ngài cứ tiếp tục thiền định* và khi đạt đạo nhiệm mầu, ngài trở thành vị Phật nghĩa là đăng Trí Tuệ (*Illuminé*). Từ đó nơi này trở thành Thánh địa* Bodh Gaya. Sau đó, ngài liền đi thuyết đạo và làm lễ tuyên thệ lần đầu tại Bénarès ở công viên Gazelles. Do vậy mà người ta thường gọi *Phật chuyển pháp luân**. Những người thọ giáo rất nhiều, kể cả của vợ và con ngài. Ngài tạo nên một giáo đoàn Phật giáo (*sangha*) và sống đến 80 tuổi thọ. Bên cạnh các tín đồ và hai môn đệ yêu quý nhất là Ananda* và Kasyapa, Ngài nằm nghiêng bên sườn phải dưới gốc cây bồ đề và nhập diệt Niết bàn* tối cao (?) (*Parinirvana*). Các thân nhân buồn rầu dự lễ thiếu xác ngài trên giàn hỏa và tro của ngài được thu dọn một cách kính cẩn và được đặt ở 9 điểm khác nhau, tại đó xây những ngôi tháp gọi chung là Thánh Đường Phật giáo* (*Stupa*). Trên đây là sự tích của đức Phật theo Tiểu Thừa, còn đối với Đại Thừa thì ngài chỉ là một trong những vị Phật mà tín đồ đang thờ. Cũng cần nói thêm cho rõ hơn là

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

trong Phật giáo Đại Thừa* có chi tiết khi cậu bé Siddhartha mới sinh ra đi bảy bước, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất kêu lên: "*Thiên thượng thiên hạ, duy Ngã độc tôn*" và đức Thích Ca buổi sinh tiền có đề lời thuyết giảng bằng tiếng Phạn cho A Thuyết Thị (*Asvajit*) mà các môn đệ về sau dịch là "*Chư pháp nhân duyên sanh cũng do nhân duyên diệt...*". Trong khi đó thì nhà sư Nhật Bản Daisetz Teitaro Suzuki lại dịch là "*Vạn hữu phát sinh từ một Nguyên nhân*" cũng có nghĩa là ngài đã nhìn nhận có Đấng Tạo Hóa (*xin xem sách Thiền Luận - tập thượng của D. T. Suzuki - Trúc Thiên dịch - nhà xuất bản Đại Nam*). Đại cương mỗi đạo trung dung của đức Thích Ca là "*không nên quá hoang dâm cũng không nên quá khắc kỷ*" và ngài còn đề lại thuyết "*Tứ Diệu Đế*" và "*Bát Chánh Đạo*".

• Thích giáo bửu cáo

Xem *Niên Đăng Cổ Phật bửu cáo*.

• thích nghi

adaptation^F - *adaptation*^A - 適宜 - Sự ứng hợp của một vật thể này với một vật thể khác hay với môi trường nó đang sống. Có hai thuyết sinh lý của sự thích nghi: 1- thuyết của Darwin nhấn mạnh về tác dụng của hoàn cảnh trên khả năng lựa chọn những bộ phận thích nghi nhất; 2- thuyết của Lamarck ngược lại nhấn mạnh trên cơ năng để thích nghi. Thí dụ: theo Darwin, khi mà các loại đất ở Phi châu khô cằn và khi tàn lá của các cây càng trở nên cao (*cây thốt nốt*) thì chỉ còn những loại thú có cổ cao (*hươu cao cổ*) còn những loại khác đều chết; đối với Lamarck, chính những loại thú vì tìm miếng ăn ở chỗ cao đã cho thấy, dọc theo nhiều thế hệ cái cổ dài ra và do đó trở thành hươu cao cổ. Theo Bergson* một sự suy sụp của thích nghi "*bản năng*" đã làm thụt lùi trí óc con người: sự kiến thiết ngôi nhà để chống lạnh, khí giới để chống thú dữ. Ngành tâm lý học, nhất là phân tâm học* có thể trở thành hữu ích để thích nghi với những người khác và sống một cuộc đời thích nghi với xã hội ở mức độ những liên hệ loài người, sự thích nghi được định nghĩa bởi khả năng tiếp xúc với tha nhân và tìm hiểu họ đúng hơn là chống lại họ (*mâu thuẫn, ganh tị, tự ty hay tự tôn mặc cảm dẫn chúng ta đến sự làm chủ người khác...*).

• Thiên ân

Grâce^F - *Grace*^A - 天恩 - Ân huệ của Trời* ban cho. Chỉ các chức sắc* do Vô hình chỉ định qua cơ bút* bởi Đức Cao Đài*.

• Thiên ân đại xá

Amnistie divine^F - *Divine amnesty*^A - 天恩大赦 - Lành xá tội lớn của Thượng Đế* ban cho loài người. Thánh Ngôn* Cao Đài* cho biết nền Khai đạo chu kỳ thứ ba này gọi là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ* với mục đích cứu vớt toàn thể chúng sanh khi họ biết hồi đầu hướng thiện, có nghĩa là những người lương hay giáo biết phân biệt đâu là chánh đâu là tà để tìm đường giải thoát* cho bản thân mình khỏi những sai lầm của các thành kiến xưa cũ để đi vào nẻo thích nghi đúng theo chân truyền cứu rỗi linh hồn* của mình, không phân biệt màu da sắc tóc hay địa vị trong xã hội miễn họ có tinh thần tu học hối cải, không bị vấp phải những huyền thoại phản khoa học* đã ru ngủ con người từ nghìn xưa mà vẫn cho là chánh giáo*, khinh rẻ mọi người không theo mình.

• Thiên Bàn

Autel de Dieu^F - *God Altar*^A - 天盤 - Bàn thờ Trời* hay thờ Đức Cao Đài*. Nghi thức thờ Trời đã có từ đức Ngô Minh Chiêu* với những vị trí cố định theo lý đạo không được thay đổi: phía trong cùng (*bệ cao hơn*) là Thánh tượng Thiên Nhân* dưới chân có ngọn đèn mờ luôn thấp sáng (*gọi là đèn Lưu Ly*), hai bên có: đĩa quả (*bên phải*) và bình bông (*bên trái*); chính giữa là lư nhang* (*thấp 5 cây hương*) và trước cùng là đĩa ba ly rượu (*giữa*) hai bên là hai ly nước trà (*phải*) và ly nước trong (*trái*) đặt giữa hai cây đèn. Ý nghĩa đạo học* đã được đức Ngô Minh Chiêu giảng buổi sinh tiền cho môn đồ phân tu Vô Vi biết rằng Thiên Bàn là hình thức tu học của người thế gian mà trọng tâm là năm bậc giác ngộ* biểu thị nơi lư nhang nên phải đặt lư nhang vào nơi trung tâm của bàn thờ mới đúng. Sơ đồ này đã được đức Ngô truyền cho ông Vương quan Kỳ* khi ông này tỏ ý muốn thờ Đức Cao Đài tại tư gia năm 1924 khi ngài mới từ Phú Quốc về. Sau đó, khi thành hình Thánh Thất Cầu Kho* với ông Đoàn văn Bản* cũng còn giữ nguyên lư nhang ở giữa. Tuy nhiên, khi nhóm phò

Đông Tân

loan* dưới sự lãnh đạo của ông Lê văn Trung* tách rời đức Ngô tháng 4 năm 1926 để thành hình cơ Phổ Độ* thì đã liên hệ với nhóm Vĩnh Nguyên Tự* của ông Lê văn Lịch*, và từ đó đã theo sự chỉ dẫn của ông này đã thay đổi theo Minh Sư* nên lu nhang lại đặt ra phía trước chính giữa hai cây đèn như xưa. Phần Phổ Độ* gọi đèn Lưu Ly là đèn Thái Cực* và hai cây đèn là Lương Nghi*. Còn các lễ phẩm rượu, nước âm dương thì để vào giữa bàn.

• thiên biến vạn hóa

omniforme^F - omniform^A - 千變萬化 - Biến hóa muôn hình vạn trạng, chỉ tính toàn năng của Đấng Tạo Hóa Thượng Đế* và các đấng Thiêng Liêng* trong cõi Vô hình.

• Thiên can

Troncs célestes^F - Heavenly system^A - 天干 - Mười dấu hiệu của trời: Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý kết hợp với 12 Địa chi*: Tý Sửu Dần Mẹo Thìn Tỵ Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi để tính năm tháng ngày giờ theo lịch Trung Hoa.

• Thiên Chúa giáo

Le Christianisme^F - The Christianity^A - Tiếng dùng không được chính xác theo từ ngoại ngữ. (Xem Cơ Đốc giáo).

• Thiên chức

Dignitaires célestes^F - Heaven's dignitaries^A - 天職 - Các hướng đạo tôn giáo* hay nói riêng của Cao Đài giáo* đã thừa mạng lệnh của Đức Thượng Đế* Chí Tôn* trong vai trò thể Thiên hành hóa*, được xem như là những Thiên chức mang lệnh cứu đời.

• Thiên cơ

Machine divine^F - Divine machine^A - 天機 - Máy Trời*, chỉ chung Tiềm Lực Thiên Nhiên* đang điều động Vũ trụ* một cách điều hòa theo luật Thiên điều* không xê dịch như đã có từ thuở khai nguyên cho dù bất khả tri đối với tầm nhận định của con người bằng ngũ quan.

• Thiên đàng

Xem Thiên đình, Định Châu, Niết Bàn.

• Thiên Đạo

Esotérisme^F - Esoterism^A - 天道 - Con đường đi về cõi Trời* tức con đường tu cầu giải thoát* bằng cách trường trai thủ giới tuyệt dục để tạo phẩm vị* nơi cõi Vô hình. Trong Cao Đài giáo* thì pháp môn* chung là tu Thiên đạo và Nhơn đạo* một lúc như trong phần Vô Vi vừa làm việc nuôi gia đình mà cũng vừa làm tròn bốn phận* của mình đối với gia đình vừa lo công phu* tịnh luyện* tứ thời*, được như thế thì mới mong thành đạo. Trong khi đó, phần Phổ Độ* cũng đề cập đến việc này nhưng riêng rẽ, có nghĩa là người tu Thiên đạo thuộc hạng Thượng thừa thì có giới luật* cũng như người tu vào Tịnh Thất* để mong được siêu rỗi về Thượng giới*, trong khi những tín hữu thường thì chỉ chăm phần Thế đạo*.

• Thiên đình

Paradis, Royaume céleste^F - Paradise, Celestial kingdom^A - 天堂 - Trong Kinh Thánh*, Thiên đình còn gọi Thiên đàng dưới đất hay Địa đàng là vườn Eden, một mẫu gợi hình của thuở khai nguyên không kém vẻ huyền thoại nếu ta không thấy được ý nghĩa sáng tạo của nó. Theo Cơ Đốc giáo*, Thiên đình là nơi an nghỉ của những linh hồn* người chánh thiện, phần thưởng tối ưu, bầu trời với sự nhìn thấy Chúa. Trong Hồi giáo*, Thiên đàng (*Al Janna*) là một cảnh đầy khoái lạc, một khu vườn đầy hoa và nước suối và là nơi mà mọi khoái cảm được hiến dâng cho tín hữu. Trong Phật giáo Đại Thừa*, Thiên đình của Phật Di Đà hay "*Thiên đàng của Đất sạch*" cũng là nơi an nghỉ đầy sung sướng rất dễ đến đối với những kẻ mộ đạo còn gọi là Tịnh thổ. Một khái niệm chung cho nhiều giáo phái* từ đạo Chúa là khái niệm Thiên đình đã mất (*Paradis perdu* - vườn Eden, huyền thoại của thời hoàng kim) đã có từ một quá khứ quá xa xôi. Trong Cao Đài giáo*, Thiên đình còn được gọi theo truyền thuyết Đông phương* là Cửu Trùng Thiên* hay gọi chung là cảnh Bồng lai, nhưng theo tinh thần tu học từ đức Ngô Minh Chiêu* thì người tu đắc đạo* sẽ về đến một cõi gọi là Định châu* để hội nhập cùng Đức Cao Đài* nơi Bạch Ngọc Kinh* ở tầng cao chót Thái Thanh Thiên* trong Thập nhị Khai Thiên*.

• Thiên Địa Vạn Vật Nhứt Thể

Le Paradis, la Terre, les êtres sont la même réalité^F

- *The Heaven, the Earth, the beings are the same reality*^A - 天地萬物一體 - Thành ngữ Đạo học* Trung Hoa - Kinh Dịch* mang tính hữu Vũ trụ (*cosmic*) cho rằng trong Vũ trụ có một nguyên nhân* phát sinh ra vạn hữu nên tất cả những gì đã có như trời đất và vạn vật đều cùng một Thể trạng mà ra. Thành ngữ này được Ấn Độ giáo* với kinh Vệ Đà* bổ túc bằng quan niệm vô Vũ trụ* (*acosmic*): Tat Tvam Asi (*thủ túc bỉ*) mà quan niệm của Cao Đài giáo* bao gồm cả hai: Đạo Thầy* là các con (*cosmic*) và các con là Thầy* (*acosmic*).

• Thiên điển

Le souffle divin^F - *The divine breath*^A - Người đồng tử* khi hành sự thủ cơ* thì sẽ được tiếp nhận Thiên điển. Theo kinh nghiệm bản thân tác giả thì Thiên điển không khác một làn gió mát dịu từ cõi Vô hình giáng vào người khiến họ như nửa tỉnh nửa mê và mọi cử chỉ đều bị Vô hình điều động dù cản lại cũng không được. Trong khi đó thì tà điển thường hung dữ dễ nhận biết nơi các tà giáo qua các yêu thuật* bằng đồng cốt*.

• Thiên điều

Lois Divines^F - *Divine Laws*^A - 天條 - Định luật của Trời*. Khái niệm về Thiên điều thì tôn giáo* nào cũng có, như Ai Cập giáo* có phiên tòa Osiris* đem cân hồn người, Hy Lạp giáo, Ấn Độ giáo* có luật nhân quả*, đạo Chúa có tòa phán xét, Phật giáo* có thập diện Diêm Vương*, người Á Đông gọi Luật Trời. Đó là phần quy định mọi sinh hoạt trong Vũ trụ vạn vật tùy theo môi trường diễn xuất mà có những khuôn mẫu ứng hợp vào công cuộc khai hóa trật tự chung, tất cả đều tuân theo hai điều khoản quy định: hễ thuận theo Thiên lý* thì tồn tại hóa sanh mà ngược lại thì bị tiêu hao tàn lụn. Dù có biết hay không thì luật Thiên điều đã dẫn những người có tu thân tích đức đến Thiên đàng trong khi những người chạy theo vật dục sắc tướng thì xuống Địa ngục* vậy.

• thiên động thuyết

Système de Ptolémée^F - *Ptolemy's System*^A - 天洞說 - Nhà toán học kiêm Thiên Văn học* Hy Lạp Ptolémée (90-168) sinh tại Ai Cập đã đưa ra thuyết địa cầu* là trung tâm vũ trụ, đứng yên một chỗ, trong khi các mặt trời mặt trăng và các vì tinh tú

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

quay chung quanh quả đất ta ở. Có lẽ ông này nói theo Kinh Thánh* của đạo Chúa đã rao giảng từ kinh Cựu Ước với Do Thái giáo*?

• Thiên hiện học

Théophanie^F - *Theophany*^A - 天現學 - Sự giáng hiện trừu tượng của một Thần linh* trên mặt đất. Cổ Ai Cập và Cổ Hy Lạp cũng như những cựu giáo* trên thế giới đều nói đến thuyết này. Trong Kinh Thánh*, Đấng Jehovah hiện nơi đức Moïse* cũng như các đề tài biến hiện và biến hình trong các tôn giáo* đều là những Thiên hiện học. Cao Đài giáo* cũng không khỏi thuyết này khi mà phần Nhân được thay vào phần Thiên nơi Đấng Giáo chủ* Vô hình và các đấng Phật Tiên Thánh Thần về cơ*.

• Thiên Hoàng - Địa Hoàng - Nhơn Hoàng

Ba thời kỳ tiếp diễn từ Cao Đài giáo* xuất hiện với Thiên Hoàng 1924, đến 500 năm sau với Địa Hoàng 2424, đến 500 năm sau nữa với Nhơn Hoàng 2924. Tổng cộng 1500 năm trong chu trình tiến triển nền văn minh* nhân loại được ghi rõ như trong bức thư ngày 27 tháng 5 năm 1927 tại Cần Thơ mà đức Ngô Minh Chiêu* đã gởi cho các chư môn đệ Vô Vi biết. (*Muốn hiểu rõ xin xem Lịch sử Quyển I - Phần Vô Vi cùng tác giả tái bản tại Melbourne 2007*).

• Thiên khai Huỳnh Đạo

Dieu restaure l'âge d'or^F - *God restores the golden age*^A - 天開黃道 - Trời mở Đạo Vàng, chỉ Đấng Thượng Đế* khai mở đạo mới. Màu vàng là màu của cõi Thái Thanh Thiên*, nơi cao nhất của Tam Thập Lục Thiên*, nơi Bạch Ngọc Kinh* Thượng Đế ngự. Đạo Vàng là đạo cao siêu bao quát khắp vũ trụ, đã xuất hiện vào thời kỳ ba Mạt pháp này để cứu độ* quần sanh gọi là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ* hay Cao Đài giáo*. Một nhóm cơ bút* tại Gia Định đã tạo ra một đàn* tự nhận Thiên Khai Huỳnh Đạo có trước Cao Đài giáo nhưng không được thừa nhận vì tính ma giáo của nó.

• Thiên khải

Révélation^F - *Revelation*^A - 天啟 - Những tri giác do Trời* ban, người phạm với ngũ quan không làm sao hiểu được. Hiện tượng này đã làm cho các nhà

Đồng Tân

bác học* phải nhượng bộ, như trường hợp Einstein* từng gặp một người đồng tử* nhóm Thông Linh học* đã nói với ông những gì ông đang nghiên cứu trong phạm vi khoa học* mà ông đã có dịp trình bày trong tiểu sử của ông. Đây là phần giáng hiện thường xuyên trong Cao Đài giáo* mỗi khi có sự việc liên hệ mà Hội Thánh* đương nhiệm không ứng phó kịp thời, nhất là vào thời kỳ khai đạo và truyền giáo* (Pháp thuộc và cộng sản). (Muốn biết rõ xin xem bộ Lịch sử Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ của Đồng Tân).

• Thiên luận

Déisme^F - Deism^A - 天論 - Tín ngưỡng* về một Đấng Tối Cao siêu việt đối với người, động cơ của vũ trụ, sự chấp nhận triết học* về khái niệm này ngoài những giáo điều* và các tôn giáo*, chối bỏ sự khả thi*... Phong trào tư tưởng này từng có một ảnh hưởng rất lớn tại nước Pháp vào thế kỷ XVIII đã tiềm ẩn trong các tác phẩm của các nhà cổ điển thời Văn Nghệ Phục Hưng. Nó cũng đã nảy sinh từ thế kỷ XVII tại Anh với nhóm Herbert de Cherbourg, Collins và Tyndale... Đặc biệt, ông sau này đã gây ảnh hưởng cho Voltaire*, Montesquieu* và Franklin. Bởi công thức người thợ đồng hồ cần thiết cho sự vận chuyển của đồng hồ biểu thị là thế giới, Voltaire đã làm cho người ta tin triết thuyết này như là một Thiên luận của một tôn giáo* được khả thi. Ít chống báng Cơ Đốc giáo* hơn, Jean Jacques Rousseau* cũng thuyết giảng Thượng Đế* trong một hình tượng hoàn toàn cao cả của ý tưởng và cái đẹp vô biên từ đó tất cả đã hồi sinh. Thế kỷ văn minh* đã chống đối Cơ Đốc giáo không phải lúc nào cũng vô thần và sự kiện này đã được xác minh bởi tác dụng theo sau sự tàn phá điên rồ của thời cách mạng 1789 tại các nhà thờ và tu viện*. Robespierre là một nhà tôn sùng Thượng Đế, đã thiết lập sự thờ phụng* Đấng Tối Cao, vừa đi xa hơn các triết gia*, vừa chấp nhận chỉ một sự tín ngưỡng mà không có sự tôn thờ. Nhiều hệ thống khác về tôn giáo được đề ra trong đó có hệ thống được biết nhiều nhất là hệ thống các nhà thờ kính Thượng Đế đã không còn sống sót sau thời kỳ Hội đồng nhiếp chánh (Le Directoire). Kant* thì phân biệt Thiên luận, xác định Đấng Tuyệt Đối và Nguyên Nhân đầu tiên* không có phần phụ thuộc đạo đức* với Hữu Thần luận* nhìn nhận một Đấng

Thượng Đế cá tính, quản trị thế gian và vai trò quan tòa của Ngài trong cuộc sống tương lai; điều này càng làm hiện rõ sự phân biệt có tính cách triết học* hơn về Thiên luận đối với Hữu Thần luận có tính cách tôn giáo hơn.

• Thiên lý

Principe divin^F - Divine principle^A - 天理 - Nguyên lý tự nhiên của trời đất nằm trong thực tại, ứng hợp với Thiên nhiên do Vô hình điều động an bài trật tự cố hữu trong vũ trụ, vượt ra ngoài tầm nhận định của con người với ngũ quan.

• Thiên Lý Mật Truyền

Cabane Mystérieuse^F - Mysterious Hut^A - Một cơ sở do ông Giáo Tông Nguyễn ngọc Tương* cho tạo nên trong phạm vi Thánh địa* của Hội Thánh Bến Tre (Thánh Thất An Hội*) để làm nơi ông tham thiền tịnh tọa theo Tân pháp* của ông vào thập niên 1940. Một cái chòi tre lợp tôn có tầng gác lót ván với đầy đủ tiện nghi: bàn thờ*, ghế dựa, võng để ông dùng tại đó. Khi nào cần chứng đàn* các đại lễ, ông mới trèo xuống theo bậc thang có sẵn, cách mặt đất khoảng 5 mét. Đây được xem là nơi ông yên nghỉ vào những năm cuối cùng của đời ông gọi là cứu niên diện bích (1942-1951) còn được truyền tụng tại chi phái Bến Tre*.

• Thiên mạng

Providence^F - Providence^A - 天命 - Hành động theo đó Thượng Đế* đem sinh vật về mục đích đã đặt để cho họ và sự bảo hộ thiêng liêng* cho loài người. Vấn đề tiên giác thần linh* này luôn luôn dành sự tự do* cho con người đã được các nhà Thần học Cơ Đốc giáo* bàn cãi rất nhiều. Tuy nhiên đáng Christ* đầy sự tin tưởng vào Thiên mạng với lòng thanh khiết và chân thật, đặc biệt trong biểu tượng các cây huệ (les lis) ở các đồng quê được trang sức bằng thiên nhiên mà không tạo ra sự phiền não; cũng tương tự như thế, con người ở đồng quê không cần có nhiều lo âu và hoạt động: Chúa sẽ tiếp cho nhu cầu của con người và sẽ bảo vệ họ: "Hãy tự giúp mình đi rồi Trời sẽ giúp cho". Nhiều chức sắc* tôn giáo* tự đặt dưới câu châm ngôn trên mà diễn tả sự tin cậy nơi Chúa: điều đã có nơi các nữ tu* hay soeurs thuộc Thiên mạng. Dù sao, danh từ Thiên mạng cũng đã được dùng trong

Cao Đài giáo* trong những phần hành mà chỉ có những người có đức tin* mãnh liệt vào Thượng Đế mới dám thi hành, nhất buổi sơ khai dưới thời Pháp thuộc cũng như về sau dưới sự áp bức của chủ nghĩa vô thần cộng sản mà cơ đạo vẫn còn tồn tại đến bao giờ dù bao nhiêu tấn trò bạo ngược của thực dân phong kiến hay cực đoan cuồng tín* với những thủ đoạn tù đầy tra tấn và tàn sát đã xảy ra chỉ vì người Hướng đạo Cao Đài* đã nhận biết mình đang có Thiên mạng cứu đời vào buổi Hạ nguồn* mặt pháp này khi các cựu giáo* đã bất lực trong cương vị trải dài bao thế kỷ mà cuộc thế vẫn trong sa đọa dù đã gọi là văn minh* nhưng nhân tính không còn nữa mà đạo lý còn thua một món hàng mặc cả trên thị trường quốc tế, khi mà các tay đầu cơ chính trị chỉ biết có quyền và lợi tranh lẫn hơn thua nhau mà thôi.

• Thiên môn

Porte du ciel^F - Sky gate^A - 天門 - Cửa Trời, một vị trí ở cõi Huỳnh Thiên* (tầng Trời thứ hai).

• Thiên Nguyên mao

天元帽 - Mào đại phục* của phẩm Giáo Sư* Cửu Trùng Đài*.

• Thiên Nhãn

L' Oeil de Dieu^F - The Eye of God^A - 天眼 - Con Mắt Trời*. Biểu tượng do Đức Thượng Đế* tá danh* Cao Đài* ứng hiện cho người đệ tử đầu tiên là đức Ngô Minh Chiêu* thờ Ngài khi bắt đầu được Ngài dạy đạo tu Vô Vi tại Phú Quốc năm 1921 đương khi là chủ quận tại đó. Thật ra, nếu đi tìm lai lịch sự thờ phụng* Con Mắt thì không đâu là không có. Từ Cổ Ai Cập, Cổ Hy Lạp, miền Cổ Trung Á đều có dấu tích của Con Mắt lồng trong hình tam giác từ xưa gọi là Tam Giác Thần Bí* rồi. Tuy nhiên, sự ứng hiện ấy cho thấy nền tôn giáo* mới ở Đông Nam Á này đã xóa bỏ cả một chuỗi dài lịch sử tôn giáo từ xưa nay đã thờ các thần tượng hoặc hình thú hoặc hình người, bởi Cao Đài giáo* không chấp nhận sự thờ phụng hình tượng như đã có trước vì sự thờ phụng như thế còn mang tính chủ quan phạm tục. Đây là một cơ màu theo nguyên lý tiến hóa mà không phải trí phàm có thể đạt được. Buổi sinh tiền, đức Ngô Minh Chiêu đã giải thích sơ lược trong một bức thư gửi cho đệ tử: "Sách nói:

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

Tâm thị nhãn. Thân thể con người có tâm làm gốc. Có một tâm nên bề ngoài vẽ con mắt mà thôi. Hễ mình thấy con mắt đó cũng như mình thấy tâm mình. Mà hễ người nào hay thấy cái tâm mình thì mới biết nó ra sao mà kiếm chế sửa trị nó cho được hoàn toàn. Hễ người được hoàn toàn thì xa dữ gần lành nên gọi là người hiểu đức... Khi đọc kinh phải ngó Thiên Nhãn, ấy là mình kiếm cái tâm không cho vọng động xao lãng. Hễ tâm vọng trí lãng như nhà không chủ, cầu chi không ai chứng. Con mắt bên mặt là âm, bên trái là dương*. Dương là Trời, âm là đất, nên mình phải vẽ Con Mắt bên trái...".* Với ý nghĩa này, đức Ngô thường nói với môn đồ là thờ Trời cũng là thờ Người và Thiên Bàn* là hình ảnh tu học của con người mà cái lư nhang* với 5 cây nhang là biểu thị năm bậc tu học đó nên phải đặt tại trung tâm mới đúng. Về phần Phổ Độ*, Thiên Bàn đầu tiên tại tư thất ông Vương quan Kỳ* đã do đức Ngô vẽ Thiên Nhãn và thiết trí cho nên không khác nơi phần Vô Vi. Nhưng khi thành lập Tiểu Thánh Thất* rồi Thánh Thất Cầu Kho* tại tư gia ông Đoàn văn Bản* thì Thiên Nhãn lại do các ông vẽ lấy nhưng sự thiết trí sơ khởi cũng với lư nhang ở giữa. Cho mãi đến ngày 25 tháng 2 năm 1926, trước sự tìm hiểu của nhóm phò loan*, trong một buổi đàn cơ*, Đức Cao Đài* đã dạy: "... Chưa phải hồi các con biết đặt tại sao vẽ Thánh tượng Con Mắt mà thờ Thầy, song Thầy nói sơ lược cho các con hiểu chút đỉnh:

*Nhãn thị chủ tâm,
Lưỡng Quang chủ tế,
Quang thị Thần,
Thần thị Thiên,`
Thiên giả Ngã dã ...".*

Theo sự khám phá của tác giả trong phạm vi triết học* trong sách Lý Thuyết Tổng Hợp*, Con Mắt là biểu thị cho hai tác động sinh hóa nơi muôn loài vạn vật là Quang Năng* và Động Lực* phát xuất từ Linh Năng* mà ra. Do đó, thờ Thiên Nhãn tức là thờ khối Linh Năng đã và đang giám sát (*Quang Năng*) và điều động (*Động Lực*) Vũ trụ*. Đấng ấy là Đấng Chúa Tể Càn Khôn, là Đấng Thượng Đế* mà loài người là động vật tối linh được ban ân* huệ cảm thông với Ngài nhiều nhất. Con người mà phủ nhận cái ân huệ ấy thì chỉ sa sầm vào hàng vô minh* thế tục mà thôi. Thờ tượng người Do Thái, người Ấn Độ, người Trung Hoa hay bất hoặc một

Đồng Tân

công dân nước nào thì cũng chỉ tôn sùng mức cảm thông đó mà thôi chứ không phải là tín ngưỡng* phần Đạo học* thâm sâu thể hiện nơi Thượng Đế, Đấng Hóa Công Tuyệt Đối Toàn Tri* Toàn Năng* vốn là Tâm Linh Vũ Trụ. Về sự hiện hữu của Thiên Nhân như đã ba lần - hai lần tại Dinh quận một lần trước Dinh Cậu - với cảnh bông lai và Nhựt Nguyệt Tinh hiện ra trước mặt đức Ngô Minh Chiêu năm 1920 để ngài có Thánh tượng* thờ phượng mà di tích còn truyền trong hai phần Vô Vi và Phổ Độ*, Đồng Tân còn được ân huệ này năm 1947 khi đang thi hành nhiệm vụ đồng tử để viết bộ *Triết lý tôn giáo và đạo đức của Cao Đài giáo* nên hằng đêm đều có thiết lễ cầu đàn* tại Thánh Thất Trung An - miền trung du Quảng Nam đương thời chiến tranh Pháp Việt trong những lần được linh trả lời sớ* và ban lệnh triệu hồi Hướng đạo* các tỉnh về dự đại hội ngày mùng 9 tháng giêng Mậu Tý (1948) trong hoàn cảnh đường sá khó khăn sau tai họa thảm sát Quảng Ngãi* chưa nguôi. Trong đêm khuya khi Đồng Tân đang trong lễ phục đứng trước Bửu Điện* chờ được Pháp sư* trấn thần để ngồi vào ghế thủ cơ thì tự nhiên một Con Mất hiện ra đầy hào quang từ phía trái cách khoảng ba mét, độ vài phút thì biến mất trong khi hình tượng Thiên Nhân trên bàn thờ* thì vẫn trông thấy ngay trước mặt. Ba lần như thế là có linh đặc biệt cần cho cơ đạo tiến trong thời gian cộng sản mưu sự tiêu diệt cơ đạo miền Trung mà chỉ Đồng Tân biết mà thôi. Nên biết Thiên Nhân của Cao Đài giáo là Con Mất Trái bởi phía trái thuộc phần chơn dương* chủ trì động lực, trong khi mất phải thuộc về âm thì chỉ phụ thuộc phần chơn dương mà thôi. Trong khi đó, một Vũ trụ quan mới mẻ của Cao Đài giáo cho biết về phần Vô Vi, kể từ 1927, hình Thiên Nhân có thêm Nhựt Nguyệt Tinh trên hàng thẳng đứng từ mặt biển đến Thiên Nhân đầy hào quang do đức Ngô Minh Chiêu chỉ cách cho họa sĩ Cứng vẽ với phần chiếu sáng mặt trăng về phía trái trong buổi sơ khai Đàn Phú Lâm* và kế tục các Đàn Vô Vi khác đã biểu thị một Vũ trụ quan thuộc phần Vô Vi không khác thời sơ khai. Về phần Phổ Độ* vào 1926, khi Đức Cao Đài chỉ thị ông Bính dùng sách Thiên Văn học* Tây phương mà vẽ 3072 ngôi sao trên quả Thiên cầu, trên hết là ngôi sao Bắc Đẩu* có hình Thiên Nhân với hào quang sáng soi cùng Vũ trụ thì cũng một Nguyên lý Đạo học từ khoa học* tâm linh thể hiện

vậy thôi (Muốn biết rõ hơn xin mời xem *Lịch Sử Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ** - ba Quyển I-II và III - do tác giả Đồng Tân biên soạn và ấn bản tại Melbourne năm 2007-2008).

• Thiên nhân ái hữu hội

Théophilantropie^F - *Theophilanthropy*^A - 天人愛友會 - Phong trào Thiên luận* xây dựng trên tình thương của Chúa và của loài người đã thành công ít nhiều những năm 1797 đến 1801. Năm 1797, các nhà cách mạng Pháp đã loại trừ Cơ Đốc giáo* tại Pháp và đã tạo nên một tôn giáo* "thân hữu của Trời và của người" (*ami de Dieu et des hommes*) nơi mà một loại Thiên luận liên kết với một nền luân lý nghiêm khắc. Để tôn thờ Đấng Tối Cao gợi hứng bởi Voltaire* và J. J. Rousseau*, các thành viên Thiên nhân ái hữu hội nhận được những nhà thờ bỏ hoang để hội họp. Nơi đây họ không thiết các lễ lạt nhưng lại đọc những bài Thánh ca ca tụng Chúa và đọc các bài văn chọn lọc. Tuy nhiên, cũng có vài lễ nghi* được giữ lại như phép rửa tội*, phép thêm sức* và lễ thành hôn. Hội này mất hẳn do các hòa ước ký giữa Bonaparte và Giáo hoàng Pie VII năm 1801, giao trả nhà thờ lại cho Cơ Đốc giáo dân.

• Thiên nhân hiệp nhất

Đây là một tông chỉ mới mẻ chỉ có trong Cao Đài giáo* thể hiện nơi Cơ quan Hiệp Thiên Đài* với bộ phận đồng tử* luôn luôn hiện diện để phò cơ* do Đức Giáo chủ Cao Đài* cùng các đấng Vô hình dạy đạo. Ngài tự nhận là Cha* vừa là Thầy* của vạn loại trong khi các chức phẩm trên hết là Giáo Tông* chỉ được xem như Anh Cả* của chư môn đệ mà thôi. Trong phần Phổ Độ*, các nhà Khai đạo đã đề bản Tuyên Ngôn Khai đạo* cho biết cơ đạo sẽ tạo nên một giáo thuyết mới phục hồi nền Chánh đạo* tái tạo đời Thánh đức gia vô bế hộ lộ bất thập di đã có từ nghìn xưa trong cảnh đại đồng vô biệt*, trong đó Trời* cùng Người có chung tay xây dựng mới nên vì ngày tận thế* mà các Giáo chủ* cựu giáo* đã nêu ra chính là báo hiệu đã chấm dứt thời Hạ nguon* mạt pháp của Nhị Kỳ Phổ Độ* vào thế kỷ XX rồi vậy.

• thiên nhiên

nature^F - *nature*^A - 天然 - Vũ trụ vật chất. A.

Lalande đã không dùng cái nghĩa mâu thuẫn của từ ngữ một cách hợp lý để chỉ: 1- tập hợp của những đức tính xác định một vật thể (*tính chất thiên nhiên của động vật và của con người*); 2- thể giới vật chất một cách đặc biệt nếu người ta xem nó như một vũ trụ vật lý về phương diện khoa học* (*tập hợp các liên hệ hay luật pháp*), hoặc về phương diện siêu hình như là tổng thể cơ năng (*thiên nhiên nguyên ủy - nature naturante*); theo Spinoza* xem như là năng lực sáng tạo, hiện diện của Thượng Đế* trên thế gian, đối lại với thiên nhiên diễn biến (*nature naturée*) là đối tượng của khoa học nhân văn; theo nghĩa lãng mạn (*Novalis - Schelling*) thiên nhiên được xem như trung gian giữa người và Thần linh* hay theo nghĩa sống động (*Bergson**) thì xem như một sự tiến hóa sáng tạo (*évolution créatrice*); 3- cái gì không phải do nơi nghệ thuật hay kỹ nghệ của con người, theo nghĩa này, người ta dùng danh từ thiên nhiên tính chỉ về đẹp thiên nhiên; 4- tập hợp của các khuynh hướng hay tính khí tạo nên cái thiên nhiên tính (*naturel*) của một cá nhân, đối lập với cái mà có thể cho thêm vào như nghệ thuật, văn minh* hay ý chí* riêng của họ (*tính tình mà tự họ có*). Người ta cần phân biệt các khoa học thiên nhiên (*vật lý học*) với các triết học* thiên nhiên: môn này không giúp chúng ta như những khoa học, những đối tượng có trong thiên nhiên, nó phát xuất từ cảm tính gốc của con người chia sẻ với thiên nhiên như một tổng thể bao bọc lấy ta. Mỗi cảm tính với thiên nhiên ấy trước tiên được diễn tả trong lịch sử triết học, trong những lý thuyết tiền Socrate* của nhóm Ionien đã xem thiên nhiên như là một lực sống (*force vitale*). Cái cảm tính này là loại cảm tính có mức độ thế giới (*người xưa gọi là thế giới thiên văn: trật tự*) và do đó cũng là cảm tính về duy lý của vạn vật (*Vũ trụ vốn là sự thể hiện của Thần ngữ - Logos - hay Thượng Đế*). Sự suy nghiệm của người xưa về thiên nhiên thường là sự chiêm nghiệm về bầu trời có sao tở. Với siêu hình học của Aristote*, nền triết học thiên nhiên đã trở thành một chủ nghĩa sống còn, thu nhập tất cả các vận chuyển của vật thể trong vũ trụ vào một lực* nội tại*, vào một khuynh hướng làm linh động chung: nếu các vật thể rơi xuống đất, theo Aristote, chính vì chúng muốn hay hướng về sự tìm kiếm những chỗ dành cho chúng (*vô hình chung ở trung tâm quả đất*). Với thời Phục Hưng

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

và sự phát triển khoa học hiện đại, thiên nhiên trở thành đối tượng của khoa vật lý học: như thế nó chỉ tập hợp các dữ kiện của thế giới vật chất (*Descartes*, Kant**). Với Kant, thiên nhiên tương ứng rất xác thực với vũ trụ của Newton*. Theo đó, nền triết học thiên nhiên đã là sự sưu tầm các nguyên lý duy lý (*các luật của trí óc*) mà nó có thể là các luật rất tổng quát của khoa vật lý học. Siêu hình học thiên nhiên của Kant thể hiện như một sự diễn dịch các luật lệ căn bản của vật lý học Newton, xuất phát từ các thứ hạng của trí não được khám phá bởi sự suy tư triết học. Thực thể học hiện đại đã thay thế khái niệm về thiên nhiên bằng khái niệm về vật thể (*être*) như là sự hiện diện về ánh sáng (*Heidegger**). Nói tóm lại, lịch sử các triết học thiên nhiên cho thấy có sự chuyển dịch giữa các lý thuyết sinh động chuyên về vật thể của thiên nhiên và những lý thuyết duy lý chuyên về kiến thức thiên nhiên.

• Thiên phong

Investiture céleste^F - Celestial investiture^A - 天封
- Chức phẩm được phong qua cơ bút* bởi các đấng Vô hình theo quyền năng của Đức Thượng Đế* tá danh* Cao Đài*.

• Thiên sứ

Messie^F - Messiah^A - 天使 - Sứ mạng* của Trời* giao cho, thường để xưng tụng các giáo chủ* các tôn giáo*. Theo Cơ Đốc giáo* là sứ giả thiêng liêng* có nhiệm vụ thành lập triều nghi của Chúa trên mặt đất theo các sách tiên tri và giáo dân thừa nhận nhân danh đức Jésum. Nơi người Do Thái, một trào lưu tư tưởng bắt nguồn từ sự phạm tội của Adam* đem lại một hy vọng cứu chuộc đối với dân Chúa bằng sự xuất hiện từ cung Trời về sự giáng trần* của một Thiên sứ. Vị này phải là dòng dõi của vua David và ngôn từ của ngài đã được suy diễn khác nhau vào thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ III trước Tây lịch. Thuyết Thiên sứ thường được rao truyền một cách bóng gió, nhưng người giáo dân mong mỏi sự chiến thắng của Jérusalem* bởi một vị vua mạnh không nhìn nhận Jésum như là Thiên sứ trong sự khiêm nhượng của ngài. Các tư trào Thiên sứ vẫn tiếp tục xuyên qua thời vong quốc của Do Thái, hy vọng thống nhất dân tộc Do Thái lại. Trong các tôn giáo khác, người ta thường đưa ra thuyết

Đông Tân

Thiên sứ trong sự chờ đợi một đấng Cứu Thế sẽ đem lại hòa bình và công bình cho xã hội. Trong Hồi giáo* thì là Mahdi, một thừa kế đáng Tiên Tri. Và trong các tôn giáo khác, có những người hướng đạo cũng tự nhận mình là những Thiên sứ. Trong Cao Đài giáo* không dùng danh từ này mà thay vào đó là Thiên mạng kể từ đức Ngô Minh Chiêu* với nền tâm pháp Vô Vi và ông Lê văn Trung* với công trình xây dựng nền tảng cơ Phổ Độ.

• Thiên tai

cataclysm^F - natural disaster^A - 天災 - Tai họa tự nhiên như động đất, bão lụt gieo hậu quả đau thương cho nhiều người. Nó thường xảy đến vào một địa điểm nào đó hoặc do một sự biến chuyển của thời tiết, nhưng ảnh hưởng tai hại nhiều hay ít là do công nghiệp chung, một phần do nhân tai tạo nên, như sự phá rừng hiện nay mà không có sự cai trị sáng suốt của chính phủ - ví dụ tại vùng cao nguyên Việt Nam từ 1975 về sau đã tạo nên bão lụt lớn hằng năm - chứ không phải hoàn toàn do Thiên tai mà có.

• Thiên Tào

La Cour Céleste^F - The Court of Heaven^A - 天曹 - Nha quan, chức việc của Thiên đình chuyên trách về vụ phán xét công tội của linh hồn* người chết* nơi cõi Vô hình.

• Thiên thai

pays des Fées^F - Fairy land^A - 天台 - Còn gọi là Bồng lai Tiên cảnh* hay Động Tiên theo cách thế nhân thường gọi. Một cảnh giới ở cõi Huỳnh Thiên* (tầng Trời thứ hai).

• Thiên Thai tông

天台宗 - Thiên Thai tông Phật giáo* lấy kinh Pháp Hoa làm gốc, cũng gọi là Kinh Tông*. Tông này gốc ở Trung Hoa thời nhà Tùy (thế kỷ thứ VI) bởi Tuệ Văn Thiên sư. Tuệ Văn đọc Trung luận có câu kệ: "Nhân duyên sơ sanh pháp, Ngã thuyết tức thị không, diệt danh ý giả danh, diệt thị trung đạo nghĩa". Từ đó, ông lập ra thuyết tam quan: không quan, giả quan, trung quan. Về thế giới quan, tông này là độc đoán diễn dịch. Thiên Thai tông chủ trương: "Chư pháp duy nhất tâm". Tâm ấy là chúng sanh, là Bồ Tát*, là Phật. Sinh tử cũng ở nơi tâm ấy,

Niết bàn* cũng đó. Tâm bao trùm tất cả. Thuyết tam quan phân giải nhau mới làm ra trung đạo. Cũng như xét về chân như*, tâm và vật, lấy thấp tính (*hydrome-tricite*) nước và sóng thì cũng như thế. Về nhân sinh, cứ trong hiện tại mà tìm chỗ lý tưởng. Thiện ác chân vọng chỉ là sự hoạt động của thực tại. Do đó, nhân tâm trong hiện tại giới gồm có thiện ác hai tính, bởi thiện ác chỉ do một tâm tác dụng mà thôi. Vô thường* là chân tướng của thế giới sống, nếu không thế thì là thế giới chết. Nghịch với lý của thực tại là phàm, thuận theo là Thánh. Bản ngã* của Nhơn sanh là phải thuận ứng với hiện tại thế gian mà hoạt động. Về giải thoát luận*, phải triệt ngộ thật tướng của vũ trụ mà do vô vi, vô niệm, đạt đến hoạt động của đại ngã, đại vị, ấy là tích cực giải thoát* vậy. Xét ra thì tông này quả ảnh hưởng Nho giáo* không ít. Cứ theo quan niệm thiện ác của Tuệ Văn trên đây thì không khác thuyết của Vương Thông* thời Đông Hán (thế kỷ I sau Tây lịch): "Tính bản tự nhiên, thiện ác hữu chất" (*Bản tính 3*) hay "Bản khí hữu hậu bạc, cố tính hữu thiện ác dã" (*Suất tính 2*). Nhưng có khác là Tuệ Văn thì dùng chữ Tâm còn Vương Thông trước đó thì dùng chữ Tính. Như thế mới thấy Thiên sư và Thánh Nho không khác nhau ở mức tư duy vậy.

• Thiên Thần

*Ange^F - Angel^A - Cơ Đốc giáo** thường gọi những phát lộ màu nhiệm* từ cõi Vô hình là Thiên Thần tức là những vị Vô hình có sứ mạng* đối với người thế gian. Trong khi đó thì Nho giáo* gọi chung quỷ thần là những lực vô hình do linh hồn* người chết* hình hiện trong cuộc sống thế gian nên việc thờ cúng* tổ tiên là một lễ nghi* cần thiết của người sống đối với tiên nhân không thể không có. Theo quan niệm nhân gian ở các nước Á Đông thường là ảnh hưởng của Lão giáo* thì những Thần linh* ứng trong nhân gian gọi là Thiên Thần như Cửu Thiên Huyền Nữ, Thái Thượng Lão Quân; còn Thần núi, Thần sông gọi là Địa Thần và những bậc anh hùng* liệt nữ linh hiển được dân chúng tôn thờ gọi là Nhơn Thần. Cao Đài giáo* thì theo thứ bậc do cơ bút* mà tôn xưng theo phẩm vị* gồm Phật Tiên Thánh Thần, nhưng trong cõi Vô hình không phân biệt cao thấp như cõi thế gian phàm tục. Phật giáo* thì không đề cập đến Thiên Thần mà chỉ có các A

La Hán*, Bồ Tát* và Phật là được xưng tụng trong cõi Vô hình mà thôi. (Xem *Thiên thừa*).

• Thiên Thư

*Livre Céleste^F - Celestial Book^A - 天書 - Sách Trời**. Danh từ dùng trong giới Nho gia từ nghìn xưa để gọi sự sắp đặt đã có nơi cõi Trời do Thượng Đế* lập ra. Có nghĩa là mọi việc trên thế gian đều đã được vạch sẵn nơi cõi Vô hình do Trời quy định không sửa đổi được.

• Thiên thừa

天乘 - Pháp tu của Phật giáo*, cấp thứ hai sau Nhơn thừa. Người tu đắc đạo* ở cấp này sẽ được lên cõi Trời*(?) mà các nhà sư gọi là sung sướng hơn cõi người bởi còn trong thế gian thừa vì còn sinh tử*(?). Muốn đạt qua vị cấp này thì người tu tập cần giữ 10 điều lành (*thập thiện nghiệp**). Như thế thì các nhà sư đã không hiểu nghĩa Trời (*Thiên*) theo nghĩa Đạo học* Á Đông, trong đó Phật giáo chỉ rao giảng giáo điều* trong khuôn khổ Ấn Độ và hiểu sai ý nghĩa các Phạm Thiên* của Bà La Môn giáo* để tự đề cao phẩm vị* Phật của mình mà phủ nhận tất cả. Chủ quan đến thế là cùng. Ấu đó cũng bởi vô minh* của con người mà ra vì đức Thích Ca cũng đã là dân Ấn Độ có khác gì các giáo chủ Lão Khổng là dân Trung Hoa đâu?!

• Thiên Tiên

Le spirituel monde^F - The spiritual world^A - 天仙 - Một cảnh giới cao nhất nơi Thượng giới gồm có Hồn Nguơn Thiên (tầng Trời thứ 9), Hư Vô Thiên* (tầng thứ 8), Tạo Hóa Thiên* (tầng thứ 7), dưới đó là cõi Địa Tiên* và cõi Nhơn Tiên*.*

• Thiên tôn

vénérable au monde invisible^F - venerated at the invisible world^A - Chỉ những phẩm vị được Thượng Đế* ban khen, có giá trị hơn Thế tôn*.*

• Thiên Văn học

L'Astronomie^F - Astronomy^A - 天文學 - Sự nghiên cứu về những thiên thể trong vũ trụ. Mặt trời là gì? Buổi mai nó từ đâu đến và buổi chiều nó về đâu? Kể từ nguồn gốc, con người đã đặt hàng ngàn câu hỏi về các tinh tú và các thiên thể. Khi tìm câu giải đáp, nó đã làm nảy sinh ngành Thiên Văn học vào

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

những thời điểm rất xa xưa mà những sự quan sát của họ chỉ có thể chuyển đạt bằng miệng mà thôi. Nhưng thường thì các giải đáp này không đúng và dọc hàng triệu năm, nó đã là những đề tài mê tín và những truyện thần kỳ có nguồn gốc và được lan truyền qua nhiều thế hệ mà một số lớn đôi khi sinh ra hàng triệu năm vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Chúng ta hãy ghi lại đây những thời điểm lớn của lịch sử Thiên Văn học. Từ năm 4228 trước Tây lịch, người Ai Cập đã lập tấm lịch mơ hồ (*calendrier vague*) có một số ngày nhất định. Vào 3000 năm trước Tây lịch, các Kim Tự Tháp Giza đã hướng về, mỗi mặt một hướng, các phương chính với độ chính xác 1/10 độ. Những người Mésopotamie còn để lại chúng ta một số lớn các bài bản tablettes mà sự tiên tri về nhật nguyệt thực đã nảy ra từ những tiên đoán thiên văn: họ đã để ý rất nhiều vào những chuyển vận các tinh tú. Họ đã tập hợp các chòm sao và đã tạo thành tuần tự Hoàng đới. Cuối cùng, họ đặt vị trí các ngôi sao quan hệ đối với quỹ đạo mặt trời rồi đưa các ngôi sao ấy bằng cùi chỏ và ngón tay (*đơn vị đo lường ngày xưa bằng 50cm và 2 cm*) vào những tọa độ của ngôi sao được quan sát. Người ta cũng gán cho người Chaldée những khám phá của Saros (*chu kỳ 18 năm 11 ngày có nhật nguyệt thực một lần*) nhưng không có gì chứng thực. Ngành Thiên Văn học khoa học* chỉ bắt đầu vào thế kỷ thứ VI tại Hy Lạp. Vào thời điểm này, người Hy Lạp duy lý hóa khoa học. Họ đi đến việc tách rời Thiên Văn học khỏi những truyện thần kỳ và tôn giáo*, bỏ đi những hiện tượng thiên nhiên khỏi lớp vỏ truyền thuyết và siêu nhiên. Tuy vậy, nhiều sự sai lầm không tránh khỏi. Ví dụ có thể chấp nhận rằng Thalès de Milet (640-547 trước Tây lịch) đã tiên đoán nhật thực năm 585 trước Tây lịch, nhưng người ta không thể chấp nhận rằng ông đã tìm ra nguyên nhân của nhật thực và độ tròn của quả đất như đã được gán cho ông. Đối với ông, quả đất vẫn còn hình cái đĩa bằng mặt, nổi trên nước, trên có một vòm không khí (*mà theo ông đó là hơi nước*). Ngược lại, đối với Anaximandre* (610-547 trước Tây lịch), một triết gia* đồng thời với Thalès*, bầu trời là một quả cầu trống rỗng trong đó ở trung tâm có quả đất cô lập giữa không gian hình ống mà chỉ có mặt trên là ở được. Chung quanh hình ống này có những bánh xe rộng lớn đang quay có chứa lửa. Các tinh tú mà

Đồng Tân

chúng ta thấy từ bầu trời chỉ là sự thấy các ánh lửa này xuyên qua những lỗ hổng của bánh xe. Pythagore* (580 -500 trước Tây lịch) triết gia và nhà toán học ở Crotone tạo nên một trường phái khoa học truyền dạy suốt hai thế kỷ sau. Chúng ta cũng nên biết rằng nhiều ý tưởng và khám phá mới mà người ta gán cho ông thầy lại là sản phẩm của hàng môn đệ. Năm 490 trước Tây lịch, Parménide* (540-450 trước Tây lịch) đã quan sát rằng phần sáng của mặt trăng ở về phía mặt trời, đã gán cho mặt trời một chất có lửa mà mặt trăng chỉ là đất. Cùng lúc, Anaxagore* (500-428 trước Tây lịch) đã có cùng một khám phá. Nhất là lần đầu tiên, ông thấy nơi quả đất, mặt trăng và các hành tinh, nhiều khối đá lớn cang sâu trong không gian. Cuối cùng, ông đề nghị, như sự giải thích về nguyệt thực, sự biến mất của mặt trăng trong vòm tối của quả cầu hình nón. Đồng thời, Philolaos cũng còn là tác giả của một hệ thống mà chung quanh một khối lửa làm trung tâm đảo địa cầu (*l'anti-terre, một hành tinh chưa được biết*) gồm địa cầu*, mặt trăng, mặt trời, Thủy tinh, Kim tinh, Mộc tinh và Thổ tinh. Sự kiện cốt yếu: địa cầu không phải là trung tâm cố định của vũ trụ, mà là một ngôi sao. Eudoxe de Cnide (406-355 trước Tây lịch) đã được Platon* giao nhiệm vụ giải thích bằng những chuyển động đều và tròn, sự bất thường của các chuyển động biểu kiến của các hành tinh. Ông chấp nhận hệ thống những hình cầu đồng tâm, trong đó các hành tinh mặt trời và mặt trăng quay trên những hình cầu có một trung tâm trùng với trung tâm của quả đất là trung tâm của hệ thống. Hệ thống này lại được Aristote* (384 -322 trước Tây lịch) thêm vào với số hình cầu đến 56 cái. Năm 355 trước Tây lịch, Héraclide* du Pont cho thấy rằng bầu trời đang yên nghỉ và quả đất quay chung quanh tự nó trong một ngày. Thêm vào đó, ông gán cho Kim tinh một sự chuyển vận vòng tròn chung quanh mặt trời. Điều chứng tỏ nhận định về mặt trời như là trung tâm của Thái Dương hệ. Aristarque de Samos (310-230 trước Tây lịch) tiền bối của Copernic*, nhận thấy rằng ánh sáng của Hỏa tinh và Kim tinh tăng hay giảm theo chu kỳ và do đó suy ra rằng các hành tinh này phụ thuộc vào một hình cầu cố định. Ông quan sát rằng đường kính của mặt trăng cũng chịu cùng những thay đổi đó. Từ những quan sát này, ông suy ra rằng những ngôi sao này vạch ra

những vòng tâm sai di động. Năm 289 trước Tây lịch, ông đưa ra một phương pháp để đo quãng cách tương đối của mặt trời và của mặt trăng và một phương pháp khác để suy diễn ra kích thước của quả đất. Như thế, ông thấy rằng mặt trời quá lớn, ông lại đặt nó vào trung tâm chung của tất cả các vòng tâm sai các hành tinh và vẽ ra đường hoàng đạo của mặt đất chứ không của mặt trời. Cuối cùng, vị trí các tinh tú không xê dịch theo điều kiện của sự chuyển dịch quả đất vì chúng quá xa. Nhưng oái oăm thay! Những khám phá của Aristarque bị tố cáo là đã làm cho náo động sự yên nghỉ của Thần linh*. Và các lý thuyết của ông sau này được Archimède* sử dụng còn ông thì bị quên đi. Vào thời Aristarque, Alexandrie trở thành cái lò chính của nền văn hóa Hy Lạp, nhiều lý thuyết và khám phá mới được đề ra. Đầu tiên, Eratosthène (284 -192 trước Tây lịch) tính độ dài của vòng tròn trái đất nhờ một phương pháp tối ưu mà ông đã tìm ra để đo cái cung đường kinh tuyến. Vào năm 206 trước Tây lịch, Apollonios de Perga (262-180 trước Tây lịch) để diễn tả sự vận chuyển của các hành tinh đã vào một quỹ đạo vòng (*épicycloidal*) do Hipparque (190-120 trước Tây lịch) sử dụng sau này. Ông này được xem như nhà thiên văn lớn nhất thời Thượng Cổ đã tạo nên một công trình vĩ đại: ông đã xác định bằng 24,5 lần đường kính địa cầu là quãng cách địa cầu - mặt trăng. Ông tính tháng âm lịch và năm dương lịch với một sai số từ 1 giây và từ 6 phút. Ông tạo ra bảng thống kê thứ nhất về tinh tú xứng đáng với danh xưng này và quan sát những chuyển vận của chúng đối với mặt trời, khám phá sự sai thù các điểm phân chia các mùa. Ông dựng những bản mặt trời rất đúng... Nhà thiên văn cuối cùng của trường phái Alexandrie là Claude Ptolémée (90-168 sau Tây lịch) đã tổng hợp những kiến thức của các thế hệ trước; đặc biệt, ông canh tân các lý thuyết Apollonios và Hipparque trong hệ thống hành tinh nổi tiếng mang tên ông còn tồn tại đến thời Phục Hưng: quả đất cố định ở trung tâm, mặt trời và mặt trăng vạch những quỹ đạo vòng tròn đơn giản, mỗi một hành tinh vạch một vòng tròn nhỏ (*épicycle*) mà tâm xê dịch trên quỹ đạo có trung tâm là địa cầu. Ptolémée tập trung các công việc thiên văn trong một tác phẩm mang tên Composition Mathématique hay Grand Système (*đại hệ thống*), được biết dưới tên

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

Almogeste mà người Ả Rập thường gọi. Với sự xuống dốc của trường phái Alexandrie, Tây phương đã chẳng có gì trong thời Trung Cổ. Tuy nhiên, những kiến thức của người Hy Lạp đã được giữ lại tại Ấn Độ, rồi trong nửa thế kỷ VIII được người Ấn Độ truyền cho người Ả Rập lại truyền sang Hòa Lan và Sicile. Từ đó nó lan truyền vào thế kỷ XI nhất là thế kỷ XII, ngành Thiên Văn học thu được một lợi tức ở Tây phương với những bản Alphonse nổi tiếng do vua Alphonse X (1221-1284) của Hòa Lan xuất bản, các sự phê bình do người Anh Roger Bacon* (1214-1294) vào hệ thống Ptolémée... Rồi những sự chấp nhận của Kinh Thánh* được áp dụng trên từ ngữ từ bao giờ đã bị đánh bại thành manh múnng đôi khi bởi những người của giáo hội như nhà Thần học Đức Nicolaus Krebs (1401-1464) là người đã xóa bỏ thuyết địa cầu là trung tâm, đã xác nhận rằng vũ trụ không có trung tâm và không có giới hạn. Một nhà bác học* Đức được phong Giám mục bởi Giáo hoàng Johann Muller (1436-1476) đã tạo nên những lịch ngày vốn đã giúp rất nhiều cho Christophe Colomb. Nhất là sau khi quan sát sao Chổi năm 1472, ông đã gán cho các thiên thể này - cho đến thời kỳ này vẫn gọi là vân thạch - tính chất của một tinh tú chuyển vận theo một đường cố định. Đến thế kỷ XVI, người Hòa Lan Nicholas Copernic (1473-1543), thầy dòng và tiến sĩ luật khoa quốc gia tại Ý nơi mà ông đã sống trong 8 năm, về xứ và chuyên nghiên cứu Thiên Văn học. Ông có những ý tưởng riêng của ông và vài nghiên cứu của nhà thiên văn Hy Lạp, ông nhận thấy rằng những ý tưởng của ông thoảng có với Philologos và Aristarque. Từ 1515, ông kiến tạo lý thuyết đã cho ông danh hiệu nhà sáng lập của nền thiên văn cận đại. Năm 1531, sau 17 năm công tác, những bảng ghi đầu tiên của công trình ông được ban bố; còn 8 năm tu chỉnh chiêm nghiệm và ông quyết định việc xuất bản ở Nuremberg. Người ta nói chính trước ngày chết mà Copernic đã nhận được ấn bản cuốn sách. Tác phẩm chính này mang tên Des Révolutions Des Orbes Célestes (*Các Vòng Quay Của Quỹ Đạo Các Thiên Thể*) đã đánh một đòn chí tử vào luận cứ của Ptolémée và đề nghị một hệ thống hành tinh mới trong đó mặt trời choán vị trí trung tâm, quả đất được đặt vào hàng ngũ các hành tinh khác quay quanh chúng trên một quỹ đạo riêng chung quanh

mặt trời. Mặc dù được đề tặng Giáo hoàng Paul III, quyển sách đã bị Giáo hội Da Tô* xem như chống lại Kinh Thánh và bị tuyên bố là nguy thuyết năm 1616. Nhà thiên văn Đan Mạch, Tycho Brahé (1546-1607) sưu tầm vị trí của trên 1500 ngôi sao đã khám phá ra rằng các tinh tú này có những chuyển động riêng, là người đầu tiên chú ý đến sự phản chiếu của bầu không khí và đã thực hiện trên sự chuyển động của Hỏa tinh những quan sát rất chính xác đến nỗi Képler sau này sử dụng để lập nên các luật của ông. Thế kỷ XVII, trước hết có nhà thiên văn và toán học Ý Galiléo Galilei hay Galiléo (1564-1642) đã sử dụng lần đầu tiên thiên lý kính, theo đó ông đã khám phá ra vào năm 1609 những quả núi của mặt trăng, những vết mặt trời, sự quay vòng của mặt trời trên trục của nó, nhất là những vệ tinh của Mộc tinh và những vị tướng của Kim tinh, đã tạo nên những chứng tích dựa theo hệ thống của Copernic. Bởi ông rao truyền khái niệm về hệ thống hành tinh này, ông đã nhận được lần thứ nhất giáo lệnh không được thuyết giảng nó nữa. Rồi năm 1632 lại lặp lại, với tất cả những đe dọa khả dĩ, sự bênh vực lý thuyết của ông trong tác phẩm Dialogo Sopra i due Massimi Sistemi del Mondo, mà Galiléo phải ra trước tòa án pháp đình năm 1633 và đã phải quỳ tuyên thệ chối bỏ chủ nghĩa của mình. Nhưng theo truyền thuyết kể lại thì khi ông đứng dậy, ông lấy chân dậm xuống đất - tức là quả đất - và la lớn: "*Eppur si muove!*" (*Nhưng nó tự chuyển động mà!*). Cũng trong năm mà Galiléo nhắm thiên lý kính thẳng vào các tinh tú, nhà Thiên Văn học Đức Johann Képler (1571-1630) vốn là môn đệ và phụ tá, sau là nối nghiệp Tycho Brahé, xuất bản cuốn Astronomia Nova, trong đó có 2 trong 3 định luật mang tên ông và đã xác nhận những quỹ đạo của các thiên thể. Mười năm sau, trong sách Harmonices Mundi, ra đời định luật thứ 3. Thêm vào đó, năm 1627 ông xuất bản Tables Rudolphines. Cuối cùng, năm 1689, người Anh Isaac Newton* (1643-1727) chú ý đến các định luật Képler và những khám phá của Galiléo trong lĩnh vực cơ học, đã xác định các định luật hấp dẫn vũ trụ vốn là chìa khóa cái cọc của lâu đài mà Copernic đã tạo nên cơ xưởng kiến thiết. Năm 1705, nhà Thiên Văn học Edmund Halley (1656-1742) sau khi xác định rằng những sao Chổi tạo nên quỹ đạo quanh mặt trời, đã tính ra trước 75 năm sự trở

Đồng Tân

về của ngôi sao mang tên ông. Người đồng hương của ông, James Bradley (1693-1762) tạo thành hai khám phá quan trọng, nhờ đó độ chính xác của các quan sát thiên văn với mức độ cao: năm 1727, ông khám phá ra hiện tượng quan sai do sự phối hợp của tốc độ ánh sáng với tốc độ địa cầu (*điều tạo nên sự thay đổi các hướng hằng năm khi nhìn một ngôi sao*) và lần đầu tiên, một hiện tượng có tính vật lý là nhân chứng của sự vận chuyển của quả đất chung quanh mặt trời. Năm 1748, ông khám phá ra hiện tượng hoán bố (*mutation*), hiện tượng theo đó trục quả đất di động như trục một con vù xác định luật Newton. Alexis Clairaut (1713-1764) sau khi cùng Maupertius đo độ dài của một kinh tuyến năm 1713 đã xuất bản sách *Lý Thuyết về Bí Mật Địa Cầu*. Người Thụy Sĩ Leonhard Euler (1707-1783) gần như đã xuất bản năm 1744 sách *Lý Thuyết của Sự Chuyển Vận các Hành Tinh và các Sao Chổi*. Jean Le Rond d'Alembert (1717-1787) đưa trẻ bị bỏ rơi trên bậc tam cấp của nhà thờ, đã được bầu vào Hàn Lâm Viện khoa học hồi 23 tuổi, năm 1749, xuất bản sách *Recherches sur la Procession des Équinoxes (Tìm Hiểu về Diễn Tiến các Phân Điểm)*. Năm 1755, triết gia Đức Emmanuel Kant* (1724-1804) trong cuốn *Lịch Sử Thiên Nhiên và Lý Thuyết Tổng Quát về Bầu Trời*, trình bày một lý thuyết về nguồn gốc vũ trụ bắt đầu từ một tinh vân nguyên thủy. Louis de Lagrange (1736-1813) năm 1759 lập công thức về lý thuyết các nhiễu xạ cộng đồng của các thiên thể. Pierre Simon de Laplace (1749-1827) chứng minh cái trục lớn của các quỹ đạo hành tinh thì không đổi (1773) tạo nên sự thăng bằng vững của Thái Dương hệ. Và trong tác phẩm *Trình Bày về Hệ Thống Vũ Trụ* (1796) đã đặt công thức cho lý thuyết về sự thành hình Thái Dương hệ khởi đầu từ một tinh vân nguyên thủy, mà vừa giải quyết bằng một số các vòng đồng tâm, do sự dồn nén cho ra từng ấy hành tinh. Nhà thiên văn Anh gốc Đức William Herschel (1738-1822) được xem như nhà sáng lập của Thiên Văn học tinh tú. Ông khám phá ra rằng mặt trời đang xê dịch về phía Apex (*tên gọi một điểm của thiên cầu mà mặt trời cùng các hành tinh tiến dần tới đó*). Ông tưởng tượng ra một hệ thống dung lượng để đếm các ngôi sao và một phương pháp để định giá tinh độ của chúng; ông biểu diễn hình dáng của sông Ngân Hà và xác định

vị trí của mặt trời tại đó. Nhất là, suốt 40 năm, ông nghiên cứu sự thay đổi các ngôi sao và chứng minh rằng hai tổng hợp của chúng có một trọng tâm chung, ứng hợp với các định luật của Képler. Từ đây, ngành Thiên Văn học dựa trên những nền tảng vững chắc không ngừng vào cuối thế kỷ XVIII trở nên phong phú và chính xác hơn. Người Đức Carl Frederic Gauss (1777-1855) năm 1809 viết cuốn *Lý Thuyết về các Chuyển Động của Thiên Thể chung quanh Mặt Trời theo những Tiết Diện Hình Nón*. Urbain Le Verrier (1811-1877) và riêng ông, nhà thiên văn Anh John Couch Adams (1819-1892) khai thác những bất đồng của sự chuyển động của Thiên Vương tinh, dùng phép tính tiên đoán sự hiện diện của một ngôi hành tinh khác phía ngoài (*người ta sẽ gọi nó là Hải Vương tinh*) sẽ được khám phá đúng chỗ đã định vào năm 1847 bởi Galle. Nhà thiên văn Ý Gio-vanni Schiaparelli (1835-1910) cho thấy năm 1866 rằng những quỹ đạo mà các tổ thiên thạch chạy theo vốn là những quỹ đạo đã giúp cho các sao Chổi và như thế đã đưa đến các sao Băng một góc tích sao Chổi. Cùng năm ấy, nhà thiên văn Đức Friedrich Bessel (1784-1846) đo góc thị sai của một ngôi sao và, lần đầu tiên suy ra độ xa của nó. Năm 1814, nhà quang học Đức Joseph Von Fraunhofer (1787-1826) đã khám phá trong quang phổ mặt trời những vầng tối mang tên ông; rồi đến năm 1859, người đồng hương của ông là Gustave Robert Kirchhoff (1824-1887) giải thích sự hình thành các vầng tối ấy và chứng minh rằng vốn mang đặc tính các phân tử hóa học, chúng có thể đồng hóa những thành phần này trong ánh sáng từ các thiên thể đến. Trong khi đó thì Hippolyte Fizeau (1810-1896) và Léon Foucault (1819-1868) năm 1848 chụp được một phim ảnh chi tiết về mặt trời đã đem lại cho ngành thiên văn một trong các phụ thuộc phong phú: ngành chụp ảnh. Những năm đầu của thế kỷ XX có các thuyết tương đối* của nhà vật lý học đại tài Hoa Kỳ gốc Đức Robert Einstein (1879-1955) đã đến độ lớn mạnh vào năm 1916 khi chúng đã đi đến khái niệm một vũ trụ bốn chiều, cong và tạn cùng. Năm sau, nhà thiên văn Hòa Lan Willem de Sitter (1872-1947) nghiên cứu hậu quả của thuyết tương đối về thiên văn, suy diễn ra rằng vũ trụ phải đang ở trạng thái bành trướng. Nhà thiên văn vật lý Bỉ Georges Henri Lemaitre (1894-1966) nhận sự bành trướng

này năm 1914 đã tạo giả thiết rằng vũ trụ là kết quả sự nổ của một khối nguyên tử khổng lồ nguyên thủy trong đó tập trung tất cả vật chất. Cuối cùng, nhà Thiên Văn học Hoa Kỳ Edwin Hubble (1889-1953) vào năm 1919 đã khám phá ra rằng các thiên hà xa trái đất càng xa bao nhiêu thì càng nhanh bấy nhiêu, điều này ứng hợp với một vũ trụ bành trướng.

• Thiền định

Samadhi^P - contemplation^F - contemplation^A - 禪定 - Một lối quán tưởng trong im lặng. Mọi thiền định đều hàm ý một ý niệm sáng khoái nào đó, kết liền trước tiên với kinh nghiệm sâu xa của sự yên nghỉ. Hình thức đầu tiên của thiền định nơi người xưa là sự thiền định ngoài trời có sao. Các triết gia Hy Lạp và sau đó các nhà thần bí đã đặt nó lên trên những tư duy biện luận. Đó là một tín ngưỡng lan truyền trong xứ Ấn Độ rằng thiền định có thể tạo ra những phép lạ* và trước tiên là nơi chúng ta bằng cách làm cho chúng ta mất cảm giác và sự đau đớn, nó đưa chúng ta vào sự giải thoát* và vào cõi Niết bàn* qua trung gian của phương pháp yoga*. Thiền định đối lập với hành động và người ta thường đồng hóa nó với sự tìm kiếm vô vụ lợi về lý thuyết. Phật giáo* có Thiền tông* và zen*. Trong Cao Đài giáo* có phép thiền định theo hai phần với mục đích khác nhau: về Phổ Độ thì sự thiền định dành cho người tu bậc thượng thừa trường trai tuyệt dục theo giới luật* đã định để cầu giải thoát linh hồn* cũng ứng dụng trong bậc trung thừa* - chay* kỳ để thanh lọc tư tưởng và thân thể trong một công việc hay một phẩm vị* nào đó cần đến; trong khi đó thì về Vô Vi Nội giáo Tâm truyền*, tất cả môn đồ đều phải lập nguyện trường trai tuyệt dục và một khi đã được nhận vào tâm pháp thì phải mỗi ngày tứ thời* công phu* tĩnh luyện* theo phương cách do người chỉ kiêu* hướng dẫn để cầu mong ngày thành đạo, đạt được Thiên vị vĩnh hằng nơi cõi Vô hình với ấn chứng* mở Thiên Nhân*. Cả hai pháp thiền đều được thực thi trong bí nhiệm, không có một hiện tượng nào về bạo lực hay cử chỉ khác thường ngoài việc tọa trực diện trước Thiên Bàn*.

• Thiền tông

禪宗 - Thiền tông của Phật giáo* do Đạt Ma truyền

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

lại. Nguyên buổi đầu, nó thuộc về không bộ*. Vì chủ trương bất lập văn tự, Thiền tông chỉ chú về sự giải thoát* mà thôi, nên chỉ lấy tâm truyền tâm. Thật tướng của vũ trụ thuộc về trực quan giới, nếu lấy văn tự mà giải thích thì nó vào hiện tượng giới, không thể đạt đến thật tướng. Thật tướng như thế nào chỉ có tọa thiền trực giác* mới biết được mà thôi. Về nhân sinh quan, Thiền tông cho rằng Tiên thiên bản lai là không, cái hậu thiên* thật tại là do hữu chấp, chỉ có không mới bình đẳng*. Bởi thế, Thiền tông phủ định sự chấp trước. Từ vô ngã* phát ra đại ngã, từ vô vi phát ra đại vi gọi rằng không, ấy là căn bản của đại hữu, nhưng đại hữu đại vi không phải bài xích tiểu ngã tiểu vi. Thật là một lý luận chỉ có nơi các nhà sư khi muốn tìm thực tại thì không thấy được tính đại đồng vô biệt* đã có trong mọi sắc thái sinh tồn của vạn hữu mà chỉ tổ cho sự bàn cãi không đâu. Và sách Thiền còn dẫn ra những hành vi bạo lực do các Thiền sư đối với kẻ xin thọ pháp thì đó là một lối giáo quyền tà kiến không thể chấp nhận khi một người bị đánh rồi sau đó họ giác ngộ*? Thật là kỳ lạ - dù biện minh thế nào - khi làm cho người thọ pháp phải đau đớn mà cứ tưởng mình có chịu vậy mới đạt đạo. Ấy vậy mà có một giáo sư triết học* Đông phương* không hiểu gì về tâm pháp Cao Đài giáo* đã bảo phải học Thiền tông của Phật giáo mới hiểu pháp tu Vô Vi của Cao Đài giáo. Đức Ngô Minh Chiêu*, người đệ tử đầu tiên đã thọ tâm pháp qua cơ bút* nơi Đức Cao Đài* đầu năm 1921, ba năm sau, 1924, ngài đắc đạo*. Năm 1932 sau 12 năm thọ trì Tâm pháp Vô Vi, ngài liễu đạo* với ấn chứng* mở Thiên Nhân* một cách hi hữu mà các cựu giáo* không có được. Ngài nào có biết cái Thiền tông của Phật giáo là gì. Lại nữa, nghe đâu, Phật giáo đến Huệ Năng* là ông tổ thứ 6 thì đã không truyền y bát cho ai nữa từ thời xa lơ xa lắc rồi thì còn ai biết tâm pháp là gì nữa, chẳng qua lặp lại những luận cứ không đâu mà bảo người ta phải tôn mình là thầy. Cho nên, Đồng Tân đã chỉ mỉm cười trước câu nói của ông bạn già kia dù đã rất biết nhau trong sự nghiệp thi văn tại Sài Gòn.

• thiện

le bien^F - the good^A - 善 - Điều lành. Bản tính con người là thiện, bởi nhờ đó mà phân biệt được với cầm thú. Mạnh Tử* có câu: "Nhân chi sơ, tánh bản

Đông Tân

thiện" (Con người từ sinh ra, tánh* vốn đã thiện). Thiện cùng chân, mỹ là ba đặc tính của loài người trong cương vị hướng thượng mà các loài khác không có. Thánh nhân* là người gồm đủ ba đức tính căn bản này.

• thiện nhân đắc ác quả

善因得惡果 - Một quan niệm của Phật giáo* cho rằng có một hạng người hiện kiếp* vẫn tạo ra thiện nhân nhưng vì đã tạo ác nhân của kiếp trước chưa trả xong nên kiếp hiện tại còn phải nhận lấy ác quả, chờ kiếp tương lai mới hưởng thụ được thiện quả, đó là tam thế nhân quả luật. Trái lại thì ác nhân cũng có khi được thiện quả, cũng một lẽ ngược lại như trên. Có điều là vào thời Hạ nguon* mặt pháp này, kẻ làm ác lại có địa vị cao sang trong khi kẻ thật thà thì lại cùng khổ, trên khắp các quốc gia không đâu là không có mà cảnh tị nạn đã hết nơi này thì nơi khác phải chịu, như vậy thì có phải thiện nhân đắc ác quả hay chỉ tại bọn cường quyền ác quỷ hung bạo nhiều hại dân lành?!

• thiêng liêng

sacré^F - sacred^A - Có tính cách Thần linh* cao cả, mà thường tình thế gian không có được. Thiêng liêng là trạng thái đặc biệt mà con người phải đem lòng tôn kính ngưỡng mộ khi đã đến với một người hoặc hữu hình hoặc vô hình vì rất khó có thể xảy ra trong cuộc sống thế nhân phạm tục khi nó mang tính trường cửu bất diệt.

• Thiệu Ung (1011-1077)

邵雍 - Tự là Nghiêu Phu, hiệu là Khang Tiết, người Hà Nam, học phái Trần Đoàn*. Ông là người được xem như tinh thông về Hà đồ* và Tiên Thiên tượng số, không ham danh lợi nên mặc dù vua Tống triệu ra làm quan mấy lần nhưng lại cáo bệnh không làm. Những tác phẩm của ông còn lại là Hoàng Cực Kinh Thế, Tiên Thiên Đồ, Ngự Tiều Vấn Đối, Vô Danh Công Truyện. Trong sách Hoàng Cực Kinh Thế, ông lấy những quẻ* của vua Phục Hy* đã vạch ra mà định tượng số. Ông lấy cái Thế* và cái Dụng của Tứ Tượng* mà lập thành số, thành đồ nên bao giờ cũng lấy số bốn mùa phối hợp với nhau, cho nhật là nguon, cho nguyệt là hội, tính là vận, thần là thế, căn cứ vào lịch sử nước Trung Hoa từ năm vua Nghiêu* nguyên niên (Giáp Thìn) đến

đời Mục vương nhà Chu (Kỷ Mùi) để chứng minh đạo học* của ông. Ông cho rằng trong một nguon thì có lúc trưởng lúc tiêu. Tính từ Tý đến Tỵ làm trưởng rồi từ Ngọ đến Hợi làm tiêu. Mỗi một nguon là 129.600 năm có 12 hội, mỗi hội là 10.800 năm có 30 vận, mỗi vận* là 360 năm chia ra 12 thế, mỗi thế là 30 năm. Vậy một nguon có cả thảy 12 hội, 360 vận, 4320 thế. Trong cuộc đại hóa của vũ trụ, một nguon cũng như một năm. Nguon có 12 hội, mỗi hội đúng vào một quẻ. Cứ tính theo ông thì từ khai thiên lập địa, Thiên sanh ư Tý (quẻ Phục), Địa tịch ư Sửu (quẻ Lâm), Nhơn sanh ư Dần (quẻ Thái), rồi hội Mão (quẻ Đại Tráng), hội Thìn (quẻ Khôn), tính đến đời vua Nghiêu là cuối hội Tỵ (quẻ Kiền) chính là lúc Dương cực trưởng nên đời vua Nghiêu* vua Thuấn* là cực thịnh. Sau đến hội Ngọ (quẻ Cấn), hội Mùi (quẻ Độn), hội Thân (quẻ Bĩ), hội Dậu (quẻ Quan), hội Tuất (quẻ Bác), hội Hợi (quẻ Khôn), là hội Dương tiêu Âm trưởng tức là lúc loài vật không sinh nữa, trời đất và nhân vật đều tiêu ma đi hết, nhưng rồi lại sinh ra nữa; có tiêu có trưởng cứ tiếp tục như vậy mãi mà cái gốc là cái lẽ Một tức là Thái Cực*. Sự sinh hóa này đều có nơi Trời* cũng như nơi Người. Nơi Trời thì có Thiên lý*, ở Người thì gọi là Tính nhưng lại bị phần đối kháng là Tình che mất cái khí hồn nhiên của Tính đi. Điều mà ông đạt được ở đây là quan niệm về chữ Thần* không khác Thượng Đế* về nguyên lý hay Đạo của Lão Tử. Ông quan niệm Thần của Người và của Trời Đất là một. Như vậy, ông đã thấu triệt được cái Lý* của vũ trụ hơn cả các lý thuyết gia về Đạo học đã có đương thời.

• thánh huyền thanh tri ngã ý

聽絃聲知雅意 - Nghe tiếng đàn mà biết được ý trong lòng người đánh đàn. Xưa Chung tử Kỳ nghe Bá Nha đánh đàn, nghe khúc Cao Sơn mà biết được chí của Bá Nha ở Cao Sơn, nghe khúc Lưu Thủy thì biết chí của Bá Nha ở Lưu Thủy. Sau Chung tử Kỳ mất Bá Nha vứt đàn không đánh nữa mà than rằng từ đây trong thiên hạ không còn kẻ tri âm.